SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 30783
Giờ ..... Ngày 30 tháng 8 năm 13

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	14 - 35

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4703000008, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	24,86
Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14
Cộng	**151.199.460.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : (84-61) 3954458 - 3954491
Fax : (84-61) 3954754
Mã số thuế : 3600464464

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và xuất khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 35).

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	647.967.487 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000 VND
- Trích các quỹ khác	1.454.040.153 VND
- Chia cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.600.000.000 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Lại Duy Hồng	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Quốc Trung	Trưởng ban	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lại Duy Hồng	Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-
Ông Trịnh Tiến Bảy	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2004	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Đinh Lê Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0756/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Kính gửi: QÚY CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Hóa An gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2013, từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy các vấn đề sau đây:

- Công ty chưa trích lập đầy đủ số dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khi xây dựng Tân Định Fico với số cần phải trích lập bổ sung là 1.768.173.460 VND.

- Ngoài ra, Công ty chưa xác định được mức độ tổn thất (nếu có) để xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (trừ khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khi xây dựng Tân Định Fico đã nêu ở trên) có giá trị trên sổ sách tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt là 3.762.000.000 VND và 36.145.999.900 VND (xem thuyết minh số V.2 và V.16) do không có thông tin nên.

- Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh giảm khoản thuế tài nguyên phải nộp phát sinh từ các năm trước vào thu nhập khác với số tiền 2.817.818.477 VND là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Theo chúng tôi, nghiệp vụ này phải được điều chỉnh hồi tố vào các năm trước theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót",

BAKER TILLY INTERNATIONAL

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1182-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.025.730.966**	**111.971.962.104**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.209.016.925**	**18.859.082.298**
1. Tiền	111		9.209.016.925	18.859.082.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.632.068.534**	**27.503.288.784**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	26.752.445.157	31.122.575.157
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(4.120.376.623)	(3.619.286.373)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.560.820.502**	**41.603.863.454**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	28.087.859.688	20.158.676.141
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	17.866.669.243	12.487.348.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	12.596.955.723	13.902.243.443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(4.990.664.152)	(4.944.405.015)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	**14.167.202.520**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.165.614.258	15.332.816.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(1.165.614.258)	(1.165.614.258)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.623.825.005**	**9.838.525.048**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	376.230.959	-
2. Thuế gía trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	788.455.559	326.693.561
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	9.459.138.487	9.511.831.487

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**242.200.529.481**	**254.220.437.837**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**169.845.216.293**	**179.213.602.089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	41.018.216.254	43.643.296.271
Nguyên giá	*222*		*85.886.064.565*	*85.610.372.325*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.867.848.311)*	*(41.967.076.054)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	95.514.454.881	93.600.767.705
Nguyên giá	*228*		*118.358.892.073*	*111.375.242.073*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.844.437.192)*	*(17.774.474.368)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	33.312.545.158	41.969.538.113
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**48.330.332.639**	**50.330.949.783**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	8.554.470.468	8.704.470.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	45.777.664.871	45.856.399.315
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(6.001.802.700)	(4.229.920.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.024.980.549**	**24.675.885.965**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	21.454.484.549	23.506.900.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	2.570.496.000	1.168.985.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**338.226.260.447**	**366.192.399.941**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.293.338.850**	**54.043.410.672**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.293.338.850**	**54.043.410.672**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	30.972.943.570	30.926.933.528
2. Phải trả người bán	312	V.21	2.663.216.226	5.836.748.919
3. Người mua trả tiền trước	313		291.220.060	182.694.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	647.573.223	4.568.499.138
5. Phải trả người lao động	315	V.23	2.210.572.480	2.784.381.839
6. Chi phí phải trả	316	V.24	1.549.155.783	8.266.863.700
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	1.958.657.508	1.477.288.593
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**297.932.921.597**	**312.148.989.269**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**297.932.921.597**	**312.148.989.269**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	73.695.293.116	73.047.325.629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	15.100.000.000	15.100.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	837.972.481	15.702.007.640
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**338.226.260.447**	**366.192.399.941**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Trần Sỹ Phúc	Lê Thị Quyết	Lại Duy Hồng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**72.398.510.026**	**110.894.381.052**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	**72.398.510.026**	**110.894.381.052**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	**67.182.814.138**	**91.087.504.440**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**5.215.695.888**	**19.806.876.612**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	**2.159.027.601**	**1.321.273.948**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	**4.262.880.378**	**1.870.202.322**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.817.374.099	2.602.824.029
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	**1.111.977.629**	**2.314.348.200**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	**3.979.711.478**	**5.877.642.027**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**(1.979.845.996)**	**11.065.958.011**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	**2.817.818.477**	-
12.	**Chi phí khác**	32		-	**36.087.900**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**2.817.818.477**	**(36.087.900)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**837.972.481**	**11.029.870.111**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.22	-	**1.876.192.327**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**837.972.481**	**9.153.677.784**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	**56**	**608**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Sỹ Phúc	**Lê Thị Quyết**	**Lại Duy Hồng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*837.972.481*	*11.029.870.111*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.12,V.13	8.485.066.947	7.931.933.665
- Các khoản dự phòng	03	V.3,V.7,V,17	2.319.232.087	1.001.509.622
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.762.227.056)	(1.245.196.300)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.817.374.099	2.602.824.029
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*11.697.418.558*	*21.320.941.127*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.045.315.169)	(5.023.091.123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.167.202.520	9.744.650.388
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.862.490.945)	(1.655.988.084)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.626.440.006	2.203.431.553
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.24,VI.4	(1.860.872.403)	(2.542.768.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(404.446.268)	(21.849.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.434.526.000)	(2.292.838.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(1.116.589.701)*	*21.732.488.326*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12	(1.066.935.700)	(8.403.248.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	1.233.130.000	703.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.15	377.300.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6,VI.3	1.416.706.486	832.870.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*1.960.200.786*	*(7.867.377.797)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.20	34.718.811.784	48.642.568.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20	(34.672.801.742)	(53.333.416.372)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(10.539.686.500)	(14.895.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.493.676.458)***	***(19.585.847.489)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.650.065.373)**	**(5.720.736.960)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**18.859.082.298**	**17.641.224.359**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.209.016.925**	**11.920.487.399**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Sỹ Phúc	Lê Thị Quyết	Lại Duy Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 175 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 178 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải toả và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí phát sinh cho việc mở rộng mỏ đá Thường Tân và chi phí sửa chữa thiết bị quản lý ở Xí nghiệp 1 được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	05%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.102.801.128	3.861.738.567
Tiền gửi ngân hàng	6.106.215.797	14.997.343.731
Cộng	**9.209.016.925**	**18.859.082.298**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		19.870.587.741		23.007.587.741
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT	*19.062*	-	*19.062*	-
Công ty xuất nhập khẩu Khánh Hội	*9*	*322.341*	*9*	*322.341*
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) (*)	-	-	*195.000*	*2.537.000.000*
Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Nam	*14*	*720.000*	*14*	*720.000*
Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC	*1.301.112*	*11.131.736.000*	*1.301.112*	*11.131.736.000*
Tổng Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco (**)	*85.969*	*510.000.000*	*85.969*	*510.000.000*
Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn (*)	-	-	*62.250*	*600.000.000*
Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hố	*108.740*	*1.075.809.400*	*108.740*	*1.075.809.400*
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp (**)	*120.000*	*3.252.000.000*	*120.000*	*3.252.000.000*
Công ty cổ phần thương mại - xây dựng	*260.000*	*3.900.000.000*	*260.000*	*3.900.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác				
(Cho nhân viên Công ty và các cá nhân khác vay)		6.881.857.416		8.114.987.416
Cộng		**26.752.445.157**		**31.122.575.157**

(*) Trong kỳ Công đã bán toàn bộ số cổ phiếu đã đầu tư vào Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) và Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn.

(**) Khoản đầu tư này không có giá thị trường tham chiếu và Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị này nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	780.000.000	216.909.750
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.340.376.623	3.402.376.623
Cộng	**4.120.376.623**	**3.619.286.373**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	3.619.286.373
Trích lập dự phòng bổ sung	501.090.250
Số cuối kỳ	**4.120.376.623**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Khách hàng có tư cách pháp nhân	12.529.798.873	10.714.686.746
Khách hàng không có tư cách pháp nhân	15.558.060.815	9.443.989.395
Cộng	**28.087.859.688**	**20.158.676.141**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	17.866.669.243	11.820.948.885
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	-	666.400.000
Cộng	**17.866.669.243**	**12.487.348.885**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu của các khoản cho cá nhân vay ngắn hạn	5.576.554.165	5.488.339.151
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	39.742.266	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	103.123.925	1.070.108.925
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – tiền lãi cho vay và tiền xử lý khoản lỗ tại xí nghiệp Thống Nhất	5.545.391.532	6.745.391.532
Công ty cổ phần đầu tư vật liệu xây dựng FiCo	409.766.940	409.766.940
Phải thu cổ tức	217.480.000	108.740.000
Phải thu khác	704.896.895	79.896.895
Cộng	**12.596.955.723**	**13.902.243.443**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	2.605.001.613	2.738.614.132
Trả trước cho người bán	179.871.656	-
Các khoản phải thu khác	2.205.790.883	2.205.790.883
Cộng	**4.990.664.152**	**4.944.405.015**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	4.944.405.015
Trích lập dự phòng bổ sung	46.259.137
Số cuối kỳ	**4.990.664.152**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.165.614.258
Thành phẩm	-	14.167.202.520
Cộng	**1.165.614.258**	**15.332.816.778**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho.

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	253.835.628	-
Chi phí khác	122.395.331	-
Cộng	**376.230.959**	**-**

11. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng nhân viên.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.791.752.735	47.474.664.821	4.327.988.919	1.015.965.850	85.610.372.325
Mua sắm mới	-	985.402.000	-	81.533.700	1.066.935.700
Giảm khác (*)	(369.225.663)	(100.254.500)	-	(321.763.297)	(791.243.460)
Số cuối kỳ	**32.422.527.072**	**48.359.812.321**	**4.327.988.919**	**775.736.253**	**85.886.064.565**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	540.606.157	17.545.505.611	2.004.674.503	474.389.000	20.565.175.271
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.432.769.955	28.568.347.333	3.191.737.987	774.220.779	41.967.076.054
Khấu hao trong kỳ	1.312.453.057	1.894.626.601	193.609.536	14.414.929	3.415.104.123
Giảm khác (*)	(188.064.395)	(66.571.161)	-	(259.696.310)	(514.331.866)
Số cuối kỳ	**10.557.158.617**	**30.396.402.773**	**3.385.347.523**	**528.939.398**	**44.867.848.311**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.358.982.780	18.906.317.488	1.136.250.932	241.745.071	43.643.296.271
Số cuối kỳ	**21.865.368.455**	**17.963.409.548**	**942.641.396**	**246.796.855**	**41.018.216.254**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Điều chỉnh các tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước ngắn hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trầu	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	107.700.909.508	3.674.332.565	111.375.242.073
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.983.650.000	-	6.983.650.000
Số cuối kỳ	**114.684.559.508**	**3.674.332.565**	**118.358.892.073**
Trong đó:			
Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.543.893.090	2.230.581.278	17.774.474.368
Khấu hao trong kỳ	5.069.962.824	-	5.069.962.824
Số cuối kỳ	**20.613.855.914**	**2.230.581.278**	**22.844.437.192**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.157.016.418	1.443.751.287	93.600.767.705
Số cuối kỳ	**94.070.703.594**	**1.443.751.287**	**95.514.454.881**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mỏ đá Núi Gió	429.114.995	-	-	429.114.995
Mỏ đá Thường Tân	10.047.554.955	(6.983.650.000)	(1.673.342.955)	1.390.562.000
Mỏ đá Tân Cang 3	14.716.526.277	-	-	14.716.526.277
Mỏ đá Thiện Tân	16.776.341.886	-	-	16.776.341.886
Cộng	**41.969.538.113**	**(6.983.650.000)**	**(1.673.342.955)**	**33.312.545.158**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico [(i)]	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo [(ii)]		94.630.468		244.630.468
Cộng		**8.554.470.468**		**8.704.470.468**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

(ii) Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000471 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 3.000.000.000 VND, trong đó Công ty cổ phần Hóa An chiếm 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty cổ phần Hóa An đã đầu tư 94.630.468 VND tương đương 8,15% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã nhận lại 150.00.000 VND tiền góp vốn vào Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo.

16. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư cổ phiếu. Chi tiết bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		9.631.664.971		9.710.399.415
- *Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn (RCL) [(*)]*	*118.608*	*631.664.971*	*119.100*	*710.399.415*
- *Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai*	*675.000*	*9.000.000.000*	*675.000*	*9.000.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		36.145.999.900		36.145.999.900
- *Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh [(**)]*		*33.999.999.900*		*33.999.999.900*
- *Công ty cổ phần du lịch Phú Yên [(**)]*		*2.146.000.000*		*2.146.000.000*
Cộng		**45.777.664.871**		**45.856.399.315**

(*) Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn giảm do bán 492 cổ phiếu với giá bán là 5.416 VND.

(**) Khoản đầu tư này không có giá thị trường tham chiếu và Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị này nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	4.229.920.000
Trích lập dự phòng bổ sung	1.771.882.700
Số cuối kỳ	**6.001.802.700**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí bốc đất tầng phủ	17.999.474.959	-	(1.980.171.077)	16.019.303.882
Chi phí quyền sử dụng đất ở Xí nghiệp 1, diện tích 2,28 ha	4.383.354.853	-	(2.150.277.679)	2.233.077.174
Chi phí làm đường vào mỏ	1.124.071.153	903.165.450	(346.248.341)	1.680.988.262
Chi phí thiết kế khảo sát	-	1.673.342.955	(152.227.724)	1.521.115.231
Cộng	**23.506.900.965**	**2.576.508.405**	**(4.628.924.821)**	**21.454.484.549**

19. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ phục hồi môi trường.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai [(a)]	18.937.439.020	4.127.948.627
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Đồng Nai [(b)]	12.035.504.550	26.798.984.901
Cộng	**30.972.943.570**	**30.926.933.528**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Thiện Tân.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá ở xã Tân Lợi, tỉnh Bình Phước.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	30.926.933.528
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	34.718.811.784
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(34.672.801.742)
Số cuối kỳ	**30.972.943.570**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	2.663.216.226	5.836.748.919
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	-	-
Cộng	**2.663.216.226**	**5.836.748.919**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	276.144.750	610.366.214	(557.897.808)	328.613.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	323.016.615	-	(404.446.268)	(81.429.653)
Thuế thu nhập cá nhân	63.877.693	311.462.991	(56.380.617)	318.960.067
Thuế tài nguyên(*)(**)	3.905.460.080	166.922.284	(4.364.035.591)	(291.653.227)
Thuế nhà đất	-	962.571.402	(962.571.402)	-
Phí bảo vệ môi trường(*)	(326.693.561)	1.604.320.849	(1.692.999.967)	(415.372.679)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	**4.241.805.577**	**3.662.643.740**	**(8.045.331.653)**	**(140.882.336)**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

(**) Trong đó, số hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ là 2.817.818.477 VND.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	837.972.481	11.029.870.111
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	*36.087.900*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.291.351.500)*	*(344.859.000)*
Thu nhập tính thuế	(453.379.019)	10.721.099.011
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	***2.680.274.753***
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định29/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội	-	***(804.082.426)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	**1.876.192.327**

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 6%.

Thuế tài nguyên được xác định như sau:
- Đối với Chi nhánh Thường Tân: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá bán x 6%.
- Đối với các Chi nhánh còn lại: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá quy định (125.000 VND) x 6%. Trong đó, sản lượng khai thác được quy đổi theo sản lượng chuẩn theo Công văn số 238/CT-TTHT ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

Tiền thuê đất
Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Tuy nhiên, theo qui định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m^3/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Phí bảo vệ môi trường
Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động
Quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường	1.161.101.499	844.471.230
Trích trước chi phí vật tư máy nghiền	-	19.352.819
Chi phí lãi vay	-	43.498.304
Chi phí khai thác đá	227.486.282	6.736.640.686
Các chi phí phải trả khác	160.568.002	622.900.661
Cộng	**1.549.155.783**	**8.266.863.700**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	158.506.375	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị	91.100.000	91.100.000
Kinh phí công đoàn	90.233.275	53.028.432
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	135.096.046	231.831.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Quỹ phúc lợi xã hội	1.070.258.159	589.672.515
Cổ tức phải trả	60.313.500	-
Các khoản phải trả khác	3.150.153	3.150.000
Cộng	**1.958.657.508**	**1.477.288.593**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	(1.070.108.925)	2.000.000.000	(1.725.415.000)	(795.523.925)
Quỹ phúc lợi	-	1.000.000.000	(307.600.000)	692.400.000
Cộng	**(1.070.108.925)**	**3.000.000.000**	**(2.033.015.000)**	**(103.123.925)**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi có số dư âm được trình bày ở chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.6).

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	71.848.959.317	13.772.939.055	23.497.821.160	317.419.375.532
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.702.007.640	15.702.007.640
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.198.366.312	1.327.060.945	(8.436.608.160)	(5.911.180.903)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Số dư cuối năm trước	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**(1.298.220.000)**	**73.047.325.629**	**15.100.000.000**	**15.702.007.640**	**312.148.989.269**
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.047.325.629	15.100.000.000	15.702.007.640	312.148.989.269
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	837.972.481	837.972.481
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	647.967.487	-	(5.102.007.640)	(4.454.040.153)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	**151.199.460.000**	**58.398.416.000**	**(1.298.220.000)**	**73.695.293.116**	**15.100.000.000**	**837.972.481**	**297.932.921.597**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức năm trước	10.539.686.500	14.895.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**10.539.686.500**	**14.895.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.119.946*	*15.119.946*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.600)	(58.600)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(58.600)*	*(58.600)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.346	15.061.346
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.061.346*	*15.061.346*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán đá các loại.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của đá đã tiêu thụ	67.182.814.138	90.342.720.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	744.784.149
Cộng	**67.182.814.138**	**91.087.504.440**

Giá vốn của đá đã tiêu thụ trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.120.805.132	8.357.604.122
Chi phí nhân công	4.448.185.414	4.926.543.578
Chi phí sản xuất chung	49.183.261.758	67.321.922.203
Tổng chi phí sản xuất	***59.752.252.304***	***80.606.069.903***
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	13.830.605.394
Tổng giá thành sản xuất	***59.752.252.304***	***94.436.675.297***
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	14.167.202.520	(4.093.955.006)
Giảm khác	(6.736.640.686)	-
Cộng	**67.182.814.138**	**90.342.720.291**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	267.977.300
Lãi tiền gửi	269.100.545	76.077.648
Lãi tiền cho vay	322.310.000	532.360.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	276.265.556	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.291.351.500	344.859.000
Lãi góp vốn	-	100.000.000
Cộng	**2.159.027.601**	**1.321.273.948**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.817.374.099	2.602.824.029
Chi phí kinh doanh chứng khoán	164.250.000	1.386.143
Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá đầu tư	2.272.972.950	(740.007.850)
Chi phí tài chính khác	8.283.329	6.000.000
Cộng	**4.262.880.378**	**1.870.202.322**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	239.146.130	490.279.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.500.000	1.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.972.199	152.746.636
Chi phí khác	635.359.300	1.669.822.077
Cộng	**1.111.977.629**	**2.314.348.200**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.490.500	25.867.091
Chi phí nhân công	860.807.810	1.054.276.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.307.760	218.236.199
Thuế, phí và lệ phí	109.832.629	144.269.887
Chi phí dự phòng	46.259.137	996.733.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.921.461	185.967.830
Chi phí khác	2.723.092.181	3.252.291.049
Cộng	**3.979.711.478**	**5.877.642.027**

7. Thu nhập khác

Hoàn nhập thuế tài nguyên các năm trước trích thừa.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	837.972.481	9.153.677.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	837.972.481	9.153.677.784
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.061.346	15.061.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**56**	**608**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.126.295.632	8.383.471.213
Chi phí nhân công	6.385.175.054	7.489.492.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.485.066.947	7.931.933.665
Chi phí dự phòng	46.259.137	1.741.517.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.652.909.664	46.992.951.312
Chi phí khác	15.148.234.977	17.003.477.676
Cộng	**64.843.941.411**	**89.542.844.279**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương, phụ cấp	204.105.000	279.587.000
Tiền thưởng	209.427.000	43.603.000
Cộng	**413.532.000**	**323.190.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1		
Thu tiền lãi cho vay	1.200.000.000	-
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo		
Bán hàng	2.357.682.216	13.261.721.373
Lãi góp vốn	-	100.000.000
Thu hồi vốn góp	150.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1		
Lãi cho vay ngắn hạn	644.235.000	1.844.235.000
Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Xí nghiệp đá Thống Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo		
Phải thu tiền hàng	1.774.934.832	1.887.252.616
Cộng nợ phải thu	**7.320.326.364**	**8.632.644.148**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.859.523.000	4.021.027.102
Trên 01 năm đến 05 năm	4.021.027.102	4.021.027.102
Trên 05 năm	2.343.968.544	2.594.467.107
Cộng	**8.224.518.646**	**10.636.521.311**

Công ty thuê một số nhà kho và nhà xưởng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2007 đến năm 2061 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

3. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh sản phẩm đá.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.209.016.925	-	-	-	9.209.016.925
Phải thu khách hàng	25.439.715.675	-	-	2.648.144.013	28.087.859.688
Các khoản cho vay	3.541.680.793	-	-	3.340.176.623	6.881.857.416
Các khoản phải thu khác	12.721.252.407	-	-	2.303.333.125	15.024.585.532
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	61.748.252.612	-	-	3.900.000.000	65.648.252.612
Cộng	**112.659.918.412**	-	-	**12.191.653.761**	**124.851.572.173**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.859.082.298	-	-	-	18.859.082.298
Phải thu khách hàng	12.450.388.378	-	-	7.708.287.763	20.158.676.141
Các khoản cho vay	4.712.610.793	-	-	3.402.376.623	8.114.987.416
Các khoản phải thu khác	12.040.640.560	-	-	3.030.587.883	15.071.228.443
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.325.944.715	-	-	2.538.042.341	68.863.987.056
Cộng	**114.388.666.744**	-	-	**16.679.294.610**	**131.067.961.354**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	30.972.943.570	-	-	30.972.943.570
Phải trả người bán	2.663.216.226	-	-	2.663.216.226
Các khoản phải trả khác	1.962.619.436	-	-	1.962.619.436
Cộng	**35.598.779.232**	-	-	**35.598.779.232**
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.970.431.832	-	-	30.970.431.832
Phải trả người bán	5.836.748.919	-	-	5.836.748.919
Các khoản phải trả khác	9.744.152.293	-	-	9.744.152.293
Cộng	**46.551.333.044**	-	-	**46.551.333.044**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	(30.972.943.570)	(30.926.933.528)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**(30.972.943.570)**	**(30.926.933.528)**

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.209.016.925	-	18.859.082.298	-	9.209.016.925	18.859.082.298
Phải thu khách hàng	28.087.859.688	(2.605.001.613)	20.158.676.141	(2.738.614.132)	25.482.858.075	17.420.062.009
Các khoản cho vay	6.881.857.416	(3.340.176.623)	8.114.987.416	(3.402.376.623)	3.541.680.793	4.712.610.793
Các khoản phải thu khác	15.024.585.532	(2.205.790.883)	15.071.228.443	(2.205.790.883)	10.248.298.649	11.696.452.560
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	65.648.252.612	(780.000.000)	68.863.987.056	(216.909.750)	64.868.252.612	68.647.077.306
Cộng	**124.851.572.173**	**(8.930.969.119)**	**131.067.961.354**	**(8.563.691.388)**	**113.350.107.054**	**121.335.284.966**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	30.972.943.570	30.926.933.528	30.972.943.570	30.926.933.528
Phải trả người bán	2.663.216.226	5.836.748.919	2.663.216.226	5.836.748.919
Các khoản phải trả khác	1.962.619.436	9.744.152.293	1.962.619.436	9.744.152.293
Cộng	**35.598.779.232**	**46.507.834.740**	**35.598.779.232**	**46.507.834.740**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Trần Sỹ Phúc	**Lê Thị Quyết**	**Lại Duy Hồng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**